SAO Y; Ban Quản lý Khu kinh tế; 02/02/2024; 15:57:17 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Số: 484 /GPMT-BQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Uỷ ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 0108/CV-YUEKAI ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 1001/CV-Yuekai ngày 10/01/2024 của Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai về việc chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Dự án sản xuất đĩa phanh ô tô" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai có địa chỉ tại Thửa đất C-16 Lô đất CN9, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất đĩa phanh ô tô tại thửa đất C-16, lô đất CN9, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất đĩa phanh ô tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất C-16, lô đất CN9, Khu công nghiệp An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0202045003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/9/2020. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1052557837 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/8/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 17/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 0202045003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sản phẩm đúc nguyên liệu làm đĩa phanh và đĩa phanh ô tô thành phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 19.395,52 m^2

- Quy mô, công suất:

+ Sản phẩm đúc nguyên liệu làm đĩa phanh: 3.600.000 sản phẩm/năm tương đương 25.000 tấn/năm.

+ Đĩa phanh ô tô thành phẩm: 3.600.000 sản phẩm/năm tương đương 25.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm

chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 04 tháng 06 năm 2024 đến ngày 04 tháng 06 năm 2034)

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai;
- Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..484../GPMT-BQL ngày .02. tháng.02.năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Công ty TNHH chế tạo máy Yuekai đã ký hợp đồng cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng tại KCN An Dương số M1-021 ngày 25/9/2020 với Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Dương và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp) trong đó, bao gồm các tiện ích liên quan đến thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ bồn rửa tay thu gom về hố ga cuối cùng của nhà máy trước khi đấu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

- Nước thải nhà ăn được dẫn về bể tách mỡ 3 ngăn để xử lý, sau đó thu gom về hố ga cuối cùng của nhà máy trước khi đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → hố ga cuối cùng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

+ Nước thải từ bồn rửa tay → hố ga cuối cùng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

+ Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ 3 ngăn → hố ga cuối cùng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 30 m^3;

+ 01 bể tách mỡ 3 ngăn, dung tích 2,5 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải, Công ty kịp thời liên hệ với Khu công nghiệp An Dương để được hướng dẫn cụ thể trước khi đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng của dự án trước khi đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương. Tọa độ: X(m) = 2310333 và Y(m) = 584418

(*Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục $105^0 45'$).*

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp An Dương.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...484.../GPMT-BQL ngày 01.. tháng.02.năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi từ 06 chuyền gia công (20 máy tiện CNC, 12 máy đánh bóng, 12 máy khoan tạo lỗ) đĩa phanh thành phẩm tại xưởng 1;

- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ chuyền sơn, sấy tại xưởng 1;

- Nguồn số 03: bụi từ lò nấu luyện tại xưởng 2;

- Nguồn số 04: bụi từ khu vực rót gang lỏng vào khuôn tại xưởng 2;

- Nguồn số 05: bụi từ khu vực phá dỡ khuôn tại xưởng 2;

- Nguồn số 06: bụi từ khu vực tái sinh cát và trộn cát làm khuôn tại xưởng 2;

- Nguồn số 07: bụi từ khu vực phun bi làm sạch phôi đĩa phanh tại xưởng 2 (không có ống thoát khí ra ngoài môi trường);

- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ máy làm lõi đĩa phanh tại xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 54.526 m^3/giờ (ứng với nguồn số 01). Tọa độ: X(m) = 2300878 và Y(m) = 588571;

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý bằng màng nước, tách ẩm và hấp phụ than hoạt tính, lưu lượng 13.893 m^3/giờ (ứng với nguồn số 02). Tọa độ: X(m) = 2310862 và Y(m)= 588065;

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 17.000 m^3/giờ (ứng với nguồn số 03). Tọa độ: X(m) = 2310823 và Y(m) = 588587;

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 18.000 m^3/giờ (ứng với nguồn số 04). Tọa độ: X(m) = 2310821 và Y(m) = 588448;

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 27.000 m^3/giờ (ứng với nguồn số 05). Tọa độ: X(m) = 2310828 và Y(m) = 588543;

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với 01 ống thoát khí của 01 hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 12.500 m^3/giờ (ứng với nguồn số 06). Tọa độ: X(m) = 2310816 và Y(m) = 588591

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải, UV, than hoạt tính, lưu lượng 15.000 m^3/giờ (ứng với nguồn số 08). Tọa độ: X(m) = 2310822 và Y(m) = 588543.

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục $105^045'$)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 54.526 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 02: 13.893 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 03: 17.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 04: 18.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 05: 27.000 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 06: 12.500 m^3/giờ

- Dòng khí thải số 07: 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thoát khí, xả liên tục trong các ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (Cột B), cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 51:2017/ BTNMT (Bảng 3, Cột A3, K=1 và Kv=1)	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cmax=CxKpx Kv (Kp=0,8 và Kv=1)	QCVN 20:2009/ BTNMT (Cột B)		

I	***Dòng khí thải số 03***					Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	50	-	-		
3	CO	mg/Nm^3	300	-	-		
4	NO_X	mg/Nm^3	500	-	-		
5	SO_2	mg/Nm^3	500	-	-		
II	***Các dòng khí thải số 01, số 04, số 05, số 06***						
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	-	160	-		
III	***Dòng khí thải số 07***						
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-		
2	Bụi	mg/Nm^3	-	160	-		
3	Naphtalen	mg/Nm^3	-	-	150		
4	Phenol	mg/Nm^3	-	-	19		
5	Fomadehyde	mg/Nm^3	-	-	20		
IV	***Dòng khí thải số 02***						
1	Lưu lượng	mg/Nm^3	-	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	-	160	-		
3	Xylen	mg/Nm^3	-	-	870		
4	n-butanol	mg/Nm^3	-	-	360		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi từ 06 chuyền gia công (20 máy tiện CNC, 12 máy đánh bóng, 12 máy khoan tạo lỗ) đĩa phanh thành phẩm tại xưởng 1 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 54.526 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi, khí thải từ chuyền sơn, sấy tại xưởng 1 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về 01 hệ thống xử lý bằng màng nước, tách ẩm và hấp phụ bằng than hoạt tính, lưu lượng 13.893 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi từ lò nấu luyện tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 17.000 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi từ khu vực rót gang lỏng vào khuôn tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 18.000 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi từ khu vực phá dỡ khuôn tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 27.000 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi từ khu vực tái sinh cát và trộn cát làm khuôn tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 12.500 m^3/giờ để xử lý;

- Bụi từ khu vực phun bi làm sạch phôi đĩa phanh tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 8.000 m^3/giờ để xử lý (không có ống khói ra môi trường);

- Bụi, khí thải từ máy làm lõi đĩa phanh tại xưởng 2 được thu gom theo chụp hút, đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải, UV và hấp phụ bằng than hoạt tính, lưu lượng 15.000 m^3/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- 01 hệ thống xử lý bụi từ 06 chuyền gia công (20 máy tiện CNC, 12 máy đánh bóng, 12 máy khoan tạo lỗ) đĩa phanh thành phẩm tại xưởng 1 (tương ứng với nguồn số 01) – hệ thống số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 54.526 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyền sơn, sấy tại xưởng 1 (tương ứng với nguồn số 02) – hệ thống số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi và khí thải từ dây chuyền sơn, sấy đĩa phanh → dập bụi bằng màng nước → đường ống dẫn → bộ lọc tách ẩm (tấm bọt biển) → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí;

Khí thải từ dây chuyền nhúng dầu chống rỉ đĩa phanh → đường ống dẫn → bộ lọc tách ẩm (tấm bọt biển) → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 13.893 m^3/giờ;

+ Vật liệu sử dụng: tấm bọt biển, than hoạt tính (định kỳ thay thế các vật liệu đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ lò nấu luyện tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 03) – hệ thống số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 17.000 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ khu vực rót gang lỏng vào khuôn tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 04) – hệ thống số 04:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ khu vực phá dỡ khuôn tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 05) – hệ thống số 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 27.000 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống bụi từ khu vực tái sinh cát và trộn cát làm khuôn tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 06) – hệ thống số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 12.500 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi từ khu vực phun bi làm sạch phôi đĩa phanh tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 07) – hệ thống số 07:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → không có ống thoát khí ra ngoài môi trường;

+ Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ;

+ Vật liệu lọc bụi: túi vải lọc bụi (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy làm lõi đĩa phanh tại xưởng 2 (tương ứng với nguồn số 08) – hệ thống số 08:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thiết bị xử lý UV → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí;

+ Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ;

+ Chế độ vận hành: liên tục;

+ Vật liệu xử lý: túi vải lọc bụi, than hoạt tính (thực hiện thay thế định kỳ đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải nêu tại Mục 1.2:

+ Vị trí lấy mẫu:

++ 07 ống thoát khí tại 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải (các hệ thống số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 08).

++ 01 vị trí gần miệng thải của hệ thống xử lý bụi số 07 trong nhà xưởng.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

++ Đối với các hệ thống xử lý số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 08:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		
			QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, Cột A3, K=1 và Kv=1)	**QCVN 19:2009/ BTNMT (Cmax=CxKpx Kv (Kp=0,8 và Kv=1)**	**QCVN 20:2009/ BTNMT (Cột B)**
I	***Hệ thống xử lý số 03***				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	50	-	-
3	CO	mg/Nm^3	300	-	-
4	NOx	mg/Nm^3	500	-	-
5	SO_2	mg/Nm^3	500	-	-
II	***Các hệ thống xử lý số 01, số 04, số 05, số 06***				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	-	160	-
III	***Hệ thống xử lý số 08***				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
2	Bụi	mg/Nm^3	-	160	-
3	Naphtalen	mg/Nm^3	-	-	150
4	Phenol	mg/Nm^3	-	-	19
5	Fomadehyde	mg/Nm^3	-	-	20
IV	***Hệ thống xử lý số 02***				

1	Lưu lượng	mg/Nm^3	-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	-	160	-
3	Xylen	mg/Nm^3	-	-	870
4	n-butanol	mg/Nm^3	-	-	360

++ Đối với hệ thống xử lý số 07:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
			QCVN 02:2019/BYT
1	Bụi tổng	mg/m^3	8

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...484../GPMT-BQL ngày ..02.. tháng..02.. năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực gia công tại xưởng 1;
- Nguồn số 02: khu vực nhúng dầu chống gỉ, làm sạch tại xưởng 1;
- Nguồn số 03: khu vực sơn, sấy tại xưởng 1;
- Nguồn số 04: khu vực nấu luyện tại xưởng 2;
- Nguồn số 05: khu vực làm khuôn tại xưởng 2;
- Nguồn số 06: khu vực phá dỡ khuôn tại xưởng 2;
- Nguồn số 07: khu vực tái sinh cát tại xưởng 2;
- Nguồn số 08: khu vực trộn liệu làm khuôn tại xưởng 2;
- Nguồn số 09: khu vực phun bi làm sạch tại xưởng 2;
- Nguồn số 10: khu vực làm lõi đĩa phanh tại xưởng 2;
- Nguồn số 11: quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 54.526 m^3/giờ;
- Nguồn số 12: quạt hút của hệ thống xử lý bằng màng nước, tách ẩm và hấp phụ than hoạt tính, lưu lượng 13.893 m^3/giờ;
- Nguồn số 13: quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 17000 m^3/giờ;
- Nguồn số 14: quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 18000 m^3/giờ để xử lý
- Nguồn số 15: quạt hút của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 27000 m^3/giờ;
- Nguồn số 16: quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 12500 m^3/giờ;
- Nguồn số 17: quạt hút của hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 8000 m^3/giờ;

- Nguồn số 18: quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải, UV, than hoạt tính, lưu lượng 15.000 m^3/giờ;

- Nguồn số 19: khu vực máy nén khí.

- Nguồn số 20: khu vực phòng bơm PCCC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2310815 và Y(m)= 588634;

- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 2310898 và Y(m)= 588659;

- Nguồn số 03: Tọa độ: X (m) = 2310811 và Y(m)= 588622;

- Nguồn số 04: Tọa độ: X (m) = 2310824 và Y(m)= 588618;

- Nguồn số 05: Tọa độ: X (m) = 2310855 và Y(m)= 588632;

- Nguồn số 06: Tọa độ: X (m) = 2310892 và Y(m)= 588511;

- Nguồn số 07: Tọa độ: X (m) = 2310882 và Y(m)= 588621;

- Nguồn số 08: Tọa độ: X (m) = 2310652 và Y(m)= 588509;

- Nguồn số 09: Tọa độ: X (m) = 2310762 và Y(m)= 588754;

- Nguồn số 10: Tọa độ: X (m) = 231069 và Y(m)= 588224;

- Nguồn số 11: Tọa độ: X(m) = 2310878 và Y(m) = 588571

- Nguồn số 12: Tọa độ: X(m) = 2310862 và Y(m)= 588065

- Nguồn số 13: Tọa độ: X(m) = 2310823 và Y(m) = 588587

- Nguồn số 14: Tọa độ: X(m) = 2310821 và Y(m) = 588448

- Nguồn số 15: Tọa độ: X(m) = 2310828 và Y(m) = 588543

- Nguồn số 16: Tọa độ: X(m) = 2310816 và Y(m) = 588591

- Nguồn số 17: Tọa độ: X(m) = 2310811 và Y(m) = 588522

- Nguồn số 18: Tọa độ: X(m) = 2310822 và Y(m) = 588543.

- Nguồn số 19: Tọa độ: X(m) = 2310845 và Y(m) = 588565.

- Nguồn số 20: Tọa độ: X(m) = 2310873 và Y(m) = 588529.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở được bảo dưỡng định kỳ, bố trí chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

- Tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,

PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..484.../GPMT-BQL ngày ..12.. tháng..04..năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Danh mục	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, màng lọc, tấm bọt biển thải bỏ	Rắn	7.690	18 02 01
2	Dầu thải	Lỏng	3.929	17 02 04
3	Nước thải chứa bụi sơn, chứa dầu	Lỏng	28.978	19 10 02
4	Than hoạt tính thải	Rắn	5.522	12 01 04
5	Sơn thải, dầu chống rỉ, chất làm sạch thải bỏ	Lỏng	65	08 03 01
6	Ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
7	Vỏ bao bì đựng sơn, dầu chống rỉ, chất làm sạch (bao bì kim loại thải)	Rắn	550	18 01 02
	Tổng		**46.784**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh là 3691,06 tấn/năm gồm:

- Chất thải công nghiệp có thể tái chế, chuyển giao cho đơn vị xử lý gồm bao bì thải thải, xỉ lò: 1389,43 tấn/năm.

- Chất thải công nghiệp không thể tái chế, chuyển giao cho đơn vị xử lý (phải xử lý) gồm chứa muối, cặn rỉ từ phòng thí nghiệm, túi vải lọc bụi thải, bụi từ lò điện trung tần; bột đầm lò thải; cát cháy, cát hỏng, túi vải lọc bụi thải là 2.301,63 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: bao gồm chất thải từ văn phòng, chất thải do sinh hoạt và hoạt động ăn uống của cán bộ công nhân viên: 122,55 kg/ngày ~ 38,236 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 50 m^2;

Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đối với mã chất thải dạng lỏng có bố trí các biện pháp chống rò rỉ, tràn đổ ra ngoài, đáp ứng yêu cầu kĩ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích 20 m^2;

Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng, 120 lít/thùng, 20 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quyết định về quản lý chất

thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: chất thải sinh hoại được phân loại tại nguồn thành 03 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...414.../GPMT-BQL ngày ..01.. tháng..12...năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.